

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **33** /2016/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày **31** tháng **10** năm **2016**

THÔNG TƯ

ĐẾN

Giờ: ...**C**...
Ngày: ...**28/11**...

VĂN PHÒNG CHÍNH

CÔNG VĂN ĐẾN

Giờ ...**C**... Ngày ...**04/11**...

Kính chuyển: ...**TTĐT CL**...

Quy định về trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra chuyên ngành và trang phục, thẻ công chức thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

Căn cứ Luật Thanh tra số 56/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 47/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư Quy định trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra chuyên ngành và trang phục, thẻ công chức thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra chuyên ngành và trang phục, thẻ công chức thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành (sau đây viết chung là công chức thanh tra chuyên ngành) nông nghiệp và phát triển nông thôn; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Đoàn thanh tra chuyên ngành

1. Đoàn thanh tra chuyên ngành:

Đoàn thanh tra chuyên ngành được thành lập ở Thanh tra Bộ, Thanh tra Sở và cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành (Tổng cục, Cục thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành) để tiến hành một cuộc thanh tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật về thanh tra.

a) Đoàn thanh tra chuyên ngành được thành lập ở Thanh tra Bộ, Thanh tra Sở có Trưởng đoàn thanh tra, thanh tra viên và thành viên khác; trường hợp cần thiết có Phó trưởng đoàn thanh tra;

Thành viên khác là công chức thuộc Thanh tra Bộ, Thanh tra Sở hoặc cộng tác viên thanh tra do Thanh tra Bộ, Thanh tra Sở trưng tập hoặc người của cơ quan liên quan được mời tham gia đoàn thanh tra.

b) Đoàn thanh tra chuyên ngành được thành lập ở cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành (Tổng cục, Cục thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) có Trưởng đoàn thanh tra, công chức thanh tra chuyên ngành và thành viên khác; trường hợp cần thiết có Phó Trưởng đoàn thanh tra;

Thành viên khác là công chức, viên chức của Tổng cục, Cục thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc người của cơ quan có liên quan được mời tham gia đoàn thanh tra.

2. Việc lựa chọn người tham gia đoàn thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 05/2014/TT-TTCP ngày 16/10/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động, quan hệ công tác của đoàn thanh tra và trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra (sau đây viết tắt là Thông tư số 05/2014/TT-TTCP).

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Đoàn thanh tra, thành viên Đoàn thanh tra và người ra quyết định thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 53, Điều 54, Điều 55 Luật Thanh tra 2010 và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 4. Tiêu chuẩn của người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

Người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ quy

định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành.

Điều 5. Phân công công chức thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

1. Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định phân công công chức thuộc quyền quản lý, có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

2. Việc phân công nhiệm vụ cho công chức thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện như sau:

a) Bộ phận tham mưu về công tác thanh tra chuyên ngành ở cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành đề nghị Thủ trưởng cơ quan phân công công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành;

b) Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có quyết định phân công công chức thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TIẾN HÀNH MỘT CUỘC THANH TRA CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Điều 6. Việc áp dụng trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

1. Trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo kế hoạch được thực hiện theo quy định tại Thông tư 05/2014/TT-TTCT. Trường hợp cần thiết phải lấy mẫu kiểm nghiệm thì việc lấy mẫu kiểm nghiệm thực hiện theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này.

2. Đối với cuộc thanh tra chuyên ngành đột xuất để tiến hành nhanh, xử lý kịp thời hành vi vi phạm, ngăn chặn hành vi tẩu tán, che giấu tang vật, phương tiện vi phạm, cản trở, chống đối của đối tượng thanh tra; căn cứ vào khoản 3 Điều 40 Thông tư 05/2014/TT-TTCT:

a) Trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra chuyên ngành được thực hiện theo các quy định từ Điều 7 đến Điều 11 của Thông tư này:

b) Các quy định khác về trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra không quy định chi tiết trong Thông tư này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 05/2014/TT-TTCT.

Điều 7. Nội dung quyết định thanh tra

1. Nội dung quyết định thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 52 Luật Thanh tra năm 2010.

2. Trường hợp cuộc thanh tra chuyên ngành đột xuất theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Thông tư này, trong quyết định thanh tra nếu không thể ghi tên, địa chỉ đối tượng thanh tra thì phải ghi phạm vi, nội dung, nhiệm vụ, thời hạn thanh tra.

Điều 8. Công bố quyết định thanh tra

1. Quyết định thanh tra được công bố cho đối tượng thanh tra ngay khi tiến hành thanh tra và không thông báo thời gian công bố quyết định thanh tra đến đối tượng thanh tra. Việc yêu cầu đối tượng thanh tra báo cáo được thực hiện khi tiến hành thanh tra trực tiếp tại nơi được thanh tra.

2. Việc công bố quyết định thanh tra được thể hiện trong biên bản làm việc với đối tượng thanh tra theo mẫu số 01-TTr ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Lấy mẫu trong hoạt động thanh tra chuyên ngành

1. Trường hợp cần thiết, Trưởng đoàn thanh tra quyết định việc lấy mẫu kiểm nghiệm và các chỉ tiêu phân tích mẫu kiểm nghiệm.

2. Trình tự, thủ tục, phương pháp lấy mẫu, gửi mẫu, phân tích thực hiện theo quy định của pháp luật về lấy mẫu, gửi mẫu và phân tích mẫu kiểm nghiệm.

Điều 10. Kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra

1. Khi kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra thông báo cho đối tượng thanh tra về thời gian kết thúc thanh tra.

2. Thông báo thời gian kết thúc thanh tra tại nơi thanh tra được thể hiện trong biên bản làm việc với đối tượng thanh tra theo mẫu số 01-TTr ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Báo cáo kết quả thanh tra, kết luận thanh tra chuyên ngành

1. Theo yêu cầu của Trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công. Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm chủ trì xây dựng báo cáo kết quả thanh tra.

2. Chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra phải có văn bản báo cáo kết quả thanh tra với người ra quyết định thanh tra, trừ trường hợp nội dung kết luận thanh tra phải chờ kết luận về chuyên môn của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Nội dung báo cáo kết quả thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 05/2014/TT-TTCP.

3. Việc xây dựng kết luận thanh tra thực hiện theo yêu cầu của người ra quyết định thanh tra. Nội dung kết luận thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 35 Thông tư số 05/2014/TT-TTCP.

Chương III

TRANG PHỤC, THẺ CÔNG CHỨC THANH TRA CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Điều 12. Trang phục của công chức thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

1. Trang phục của công chức được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn áp dụng theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-TTCP ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Thanh tra Chính phủ quy định về trang phục của cán bộ, thanh tra viên, công chức, viên chức thuộc các cơ quan thanh tra nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 02/2015/TT-TTCP); cấp hiệu thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định tại Điều 13 của Thông tư này.

2. Việc quản lý, cấp phát trang phục đối với công chức được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn áp dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 73/2015/TTLT –BTC-TTCP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính và Thanh tra Chính phủ quy định chế độ quản lý, cấp phát trang phục đối với thanh tra viên, cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại các cơ quan thanh tra nhà nước.

3. Cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn có thể sử dụng trang, sắc phục riêng theo lĩnh vực thay cho trang phục quy định tại Khoản 1 Điều này nhưng phải được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Sử dụng trang phục thanh tra chuyên ngành.

a) Trang phục của công chức thanh tra chuyên ngành được sử dụng khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành và trong các ngày lễ, ngày truyền thống của ngành thanh tra;

b) Công chức thanh tra có trách nhiệm bảo quản trang phục được cấp;

c) Nghiêm cấm sử dụng trang phục không đúng mục đích, để vụ lợi.

Điều 13. Cấp hiệu thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

1. Cấp hiệu thanh tra chuyên ngành của Tổng cục, Cục thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Trưởng Bộ phận tham mưu về công tác thanh tra chuyên ngành: Cầu vai có 03 (ba) sao và 02 (hai) vạch chữ V;

b) Phó trưởng Bộ phận tham mưu về công tác thanh tra chuyên ngành: Cầu vai có 02 (hai) sao và 02 (hai) vạch chữ V;

c) Công chức thanh tra chuyên ngành: Cầu vai có 02 (hai) sao và 01 (một) vạch chữ V.

2. Cấp hiệu thanh tra chuyên ngành của Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chi cục trưởng: Cầu vai có 03 (ba) sao và 02 (hai) vạch chữ V;

b) Phó Chi cục trưởng: Cầu vai có 02 (hai) sao và 02 (hai) vạch chữ V;

c) Trưởng Bộ phận tham mưu về công tác thanh tra chuyên ngành: Cầu vai có 01 (một) sao và 02 (hai) vạch chữ V;

d) Phó Trưởng Bộ phận tham mưu về công tác thanh tra chuyên ngành: Cầu vai có 02 (hai) sao và 01 (một) vạch chữ V;

đ) Công chức thanh tra chuyên ngành: Cầu vai có 01 (một) sao và 01 (một) vạch chữ V.

3. Cấp hiệu quy định ở Khoản 1, Khoản 2 Điều này theo mẫu cầu vai quy định tại Khoản 13 Điều 6 Thông tư 02/2015/TT-TTCP và vạch ngang được thay bằng vạch chữ V (mẫu chữ V theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này).

Điều 14. Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

1. Thẻ của công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn được gọi là “Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn”.

2. Thẩm quyền cấp thẻ công chức thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn:

a) Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn của công chức thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thuộc Tổng cục, Cục do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp;

b) Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn của công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thuộc Chi cục do Giám đốc sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp.

3. Các hình thức cấp thẻ:

a) Cấp mới: Khi công chức được Thủ trưởng cơ quan thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành;

b) Cấp lại: Khi thẻ bị mất do nguyên nhân khách quan; không cấp lại trong trường hợp công chức bị thu hồi thẻ do vi phạm các quy định của pháp luật hoặc bị mất quá 01 lần trong một kỳ hạn sử dụng thẻ;

c) Cấp đổi thẻ: Khi thẻ hết thời hạn sử dụng hoặc lý do khác (thẻ bị hỏng, do thay đổi số thẻ, tên cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thay đổi, khi có quy định mới về mẫu thẻ);

d) Thu hồi thẻ: Khi công chức nghỉ hưu, nghỉ việc, chuyển công tác, không được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên, từ trần hoặc thẻ hết hạn sử dụng.

4. Niên hạn sử dụng thẻ là 05 năm kể từ ngày cấp.

5. Thẻ thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 15. Trình tự, thủ tục cấp mới thẻ, đổi thẻ, cấp lại, thu hồi thẻ công chức thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

1. Hồ sơ đề nghị cấp thẻ:

a) Văn bản đề nghị của Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Chi cục trưởng kèm theo danh sách công chức có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 4 của Thông tư này;

b) Quyết định phân công công chức thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành (01 bản chính);

c) 02 (hai) ảnh cỡ 23 mm x 30 mm) của công chức đề nghị cấp thẻ có ghi rõ họ tên, cơ quan ở phía sau ảnh và trên phong bì đựng ảnh.

2. Cấp mới thẻ:

a) Cơ quan đề nghị cấp thẻ gửi 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp thẻ công chức thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn về Thanh tra Bộ, Thanh tra Sở; Hồ sơ có thể gửi theo một trong các hình thức sau: Trực tiếp, gửi qua Fax, thư điện tử (sau đó gửi hồ sơ bản chính); gửi theo đường bưu điện;

b) Thanh tra Bộ, Thanh tra Sở xem xét tính đầy đủ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho cơ quan đề nghị cấp thẻ nếu hồ sơ không đầy đủ;

c) Trình Bộ trưởng, Giám đốc Sở ban hành quyết định về việc cấp thẻ thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; trường hợp không cấp thẻ thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Cấp lại thẻ:

a) Công văn của cơ quan đề nghị cấp lại thẻ, nêu rõ lý do cấp lại thẻ và gửi kèm theo hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ;

b) Cấp lại thẻ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cấp đổi thẻ.

a) Công văn của cơ quan đề nghị cấp đổi thẻ, nêu rõ lý do cấp đổi thẻ và gửi kèm thẻ cũ đề nghị cấp đổi;

b) Cấp đổi thẻ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Thu hồi thẻ.

a) Công văn của cơ quan đề nghị thu hồi thẻ, nêu rõ lý do thu hồi và gửi kèm theo thẻ cũ bị thu hồi của công chức;

b) Quyết định của Bộ trưởng, Giám đốc Sở về thu hồi thẻ thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 16. Trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng thẻ thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

1. Thanh tra Bộ:

a) Tiếp nhận và thẩm tra hồ sơ do các Tổng cục, Cục đề nghị và trình Bộ trưởng cấp, đổi và thu hồi thẻ theo quy định tại Điều 15 của Thông tư này;

b) Cắt góc thẻ bị thu hồi, thẻ bị hỏng để không còn giá trị sử dụng. Thẻ bị hỏng hoặc đã cắt góc phải được lưu vào hồ sơ cấp thẻ;

c) Cung cấp phôi thẻ cho Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; mở sổ theo dõi, quản lý hồ sơ cấp phôi thẻ cho Thanh tra Sở và hồ sơ cấp thẻ, đổi thẻ, thu hồi thẻ của công chức thanh tra chuyên ngành do Bộ trưởng cấp, thu hồi.

d) Quản lý dữ liệu về công chức thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn của các Tổng cục, Cục và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Thanh tra Sở:

a) Tiếp nhận và thẩm tra hồ sơ do các Chi cục đề nghị và trình Giám đốc Sở cấp, đổi và thu hồi thẻ theo quy định tại Điều 15 của Thông tư này;

b) Cắt góc thẻ bị thu hồi, thẻ bị hỏng để không còn giá trị sử dụng. Thẻ bị hỏng hoặc đã cắt góc phải được lưu vào hồ sơ cấp thẻ;

c) Quản lý phôi thẻ do Thanh tra Bộ cung cấp; mở sổ theo dõi và quản lý hồ sơ cấp thẻ, đổi thẻ, thu hồi thẻ của công chức thanh tra chuyên ngành do Giám đốc Sở cấp, thu hồi;

d) Quản lý dữ liệu về công chức thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn của các Chi cục thuộc Sở.

3. Cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành:

a) Hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Thông tư này gửi về Thanh tra Bộ, Thanh tra Sở;

b) Trực tiếp phát thẻ cho công chức được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành; thu hồi thẻ nộp về Thanh tra Bộ, Thanh tra Sở khi thẻ của công chức thanh tra chuyên ngành bị hỏng, công chức chuyển công tác, nghỉ hưu, nghỉ việc, từ trần hoặc không được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành.

4. Công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn:

a) Bảo quản, sử dụng thẻ đúng quy định; xuất trình thẻ khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra;

b) Báo cáo với thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành quản lý trực tiếp và có đơn xin đổi thẻ, cấp lại thẻ khi thẻ bị hỏng, bị mất; trả lại thẻ khi không được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành;

c) Nghiêm cấm sử dụng thẻ khi không thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

Điều 17. Kinh phí cấp trang phục và thẻ cho công chức được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

1. Kinh phí cấp trang phục và thẻ bảo đảm từ nguồn ngân sách Nhà nước của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

2. Hàng năm, các đơn vị lập dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và được giao cùng dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm, bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

3. Kinh phí cấp, đổi thẻ công chức thanh tra chuyên ngành do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập dự toán trên cơ sở đề nghị của Thanh tra Bộ, Thanh tra Sở.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 12 năm 2016.

2. Thông tư này thay thế Thông tư 34/2013/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 6 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bộ phận tham mưu; tiêu chuẩn, trang phục, thẻ của người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

Điều 19. Điều khoản chuyển tiếp

1. Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đã cấp trước khi Thông tư này có hiệu lực còn thời hạn sử dụng thì vẫn sử dụng cho đến khi hết thời hạn sử dụng.

2. Trang phục của công chức thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định tại Thông tư này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Thanh tra, Thủ trưởng cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; công chức được giao nhiệm vụ thanh tra

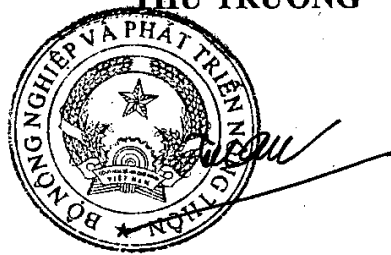
chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, xử lý./.

Nơi nhận:

- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;
- Thanh tra Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Các đơn vị thuộc Bộ NN&PTNT;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TTr.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hà Công Tuấn

Mẫu số 01 -TTr

(Ban hành kèm theo Thông tư số **33** /2016/TT-BNNPTNT ngày **31** tháng **10** năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Vào hồi giờ.....ngày /..... /....., tại (3), Đoàn thanh tra tiến hành làm việc với (4) về việc (5)

I. Thành phần.

1. Đại diện Đoàn thanh tra:

- Ông (bà) chức vụ
- Ông (bà) chức vụ

2. Đại diện đối tượng thanh tra (cá nhân/tổ chức):.....

- Ông (bà) chức vụ
- Ông (bà) chức vụ

3. Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có)

II. Nội dung làm việc.

1. Công bố quyết định thanh tra.

a) Trưởng đoàn hoặc người được ủy quyền công bố quyết định thanh tra, thông báo nội dung và lịch làm việc với đối tượng thanh tra.

b) Các ý kiến phát biểu (nếu có).

2. Nội dung, kết quả làm việc (6).

3. Trưởng đoàn thông báo kết thúc thời gian thanh tra tại nơi được thanh tra:

4. Các ý kiến khác (nếu có):

Biên bản làm việc được lập vào hồi.....giờ ngày /..... /.....
Biên bản đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe, thống nhất và ký xác nhận;
Biên bản được lập thành bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản./.

Đại diện Đoàn thanh tra (4)
(Ký, ghi rõ họ tên) (Ký, ghi rõ họ tên)

Người ghi biên bản
(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Tên cơ quan tiến hành thanh tra.

(2) Tên Đoàn thanh tra.

(3) Địa điểm làm việc.

(4) Cơ quan, đơn vị, cá nhân làm việc với Đoàn thanh tra.

(5) Tóm tắt nội dung làm việc.

(6) Ghi các nội dung làm việc với đối tượng thanh tra.

Phụ lục 1.

**I. MẪU THẺ CÔNG CHỨC THANH TRA CHUYÊN NGÀNH
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33 /2016/TT- BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Thẻ công chức thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn hình chữ nhật, rộng 61 mm, dài 87 mm gồm phôi thẻ và màng bảo vệ.

Nội dung trên thẻ được trình bày theo phong chữ của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ Việt Unicode) theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909 : 2001, gồm 2 mặt:

1. Mặt trước: Nền màu xanh nhạt, chữ in hoa màu đỏ, gồm 02 dòng:

a) Dòng trên ghi Quốc hiệu Việt Nam **“CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM”**, kiểu chữ in hoa đậm, cỡ chữ 9;

b) Dòng tiếp theo: **“Độc lập – Tự do – Hạnh phúc”**, kiểu chữ đậm, cỡ chữ 12, phía dưới có đường gạch chân hết dòng chữ;

Giữa mặt thẻ là biểu tượng ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, đường kính 24 mm.

c) Dòng dưới cùng ghi **“THẺ THANH TRA CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN”**, kiểu chữ đậm, cỡ chữ 12;

2. Mặt sau: Nền hoa văn màu vàng nhạt tạo thành các tia sáng lan tỏa từ tâm ra xung quanh; ở giữa có biểu tượng ngành Thanh tra Việt Nam, in bóng mờ, đường kính 20 mm; góc trên bên trái in biểu tượng ngành Thanh tra Việt Nam đường kính 14 mm; từ góc trên bên trái xuống góc dưới bên phải là gạch chéo màu xanh lá mạ (rộng 6 mm). Nội dung mặt sau có các thông tin:

a) Tên cơ quan cấp thẻ: **“BỘ/SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN”** (ghi ở hàng thứ nhất): Chữ in hoa đậm, màu đen, cỡ chữ 12;

b) Mã số thẻ công chức thanh tra chuyên ngành (ghi ở hàng thứ hai): Chữ in hoa đậm, màu đen, cỡ chữ 13. Mã số thẻ công chức thanh tra chuyên ngành được mã hóa thể hiện ngành, lĩnh vực, địa phương và đơn vị nơi công chức công tác;

c) Họ và tên của công chức được cấp thẻ (ghi ở hàng thứ ba): Chữ in hoa đậm, màu đen, cỡ chữ 14;

d) Tên cơ quan của người được cấp thẻ (ghi ở hàng thứ tư): Chữ in hoa đậm, màu đen, cỡ chữ 11;

e) Ngày cấp (hàng thứ năm): Chữ thường; màu đen, cỡ chữ 11;

f) Chức vụ và chữ ký của người cấp thẻ (ghi ở hàng thứ sáu): Chữ in hoa đậm, màu đen, cỡ chữ 11;

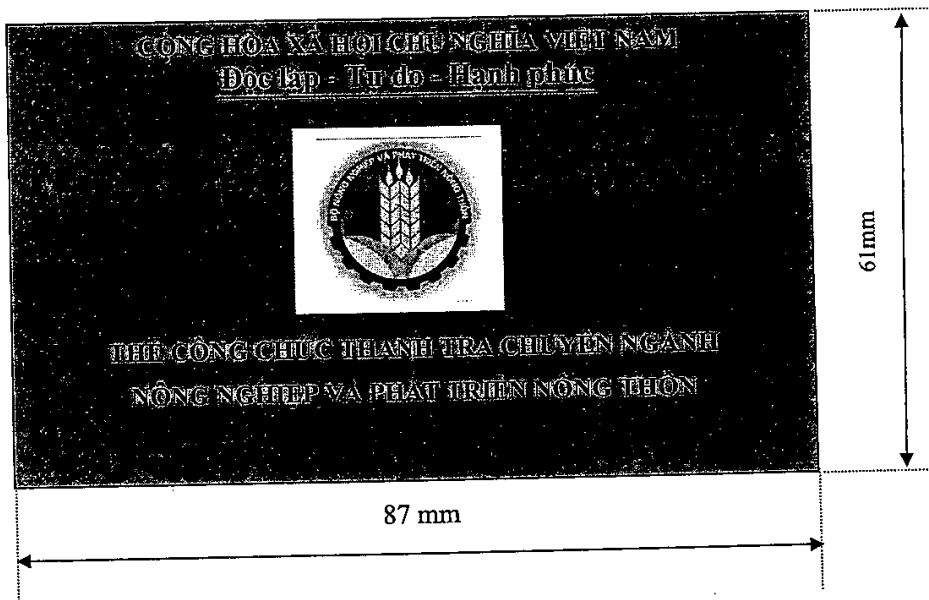
g) Dấu cơ quan cấp thẻ (đường kính 18 mm); 

h) Biểu tượng ngành Thanh tra Việt Nam in màu theo quy định ở vị trí phía trên bên trái thẻ;

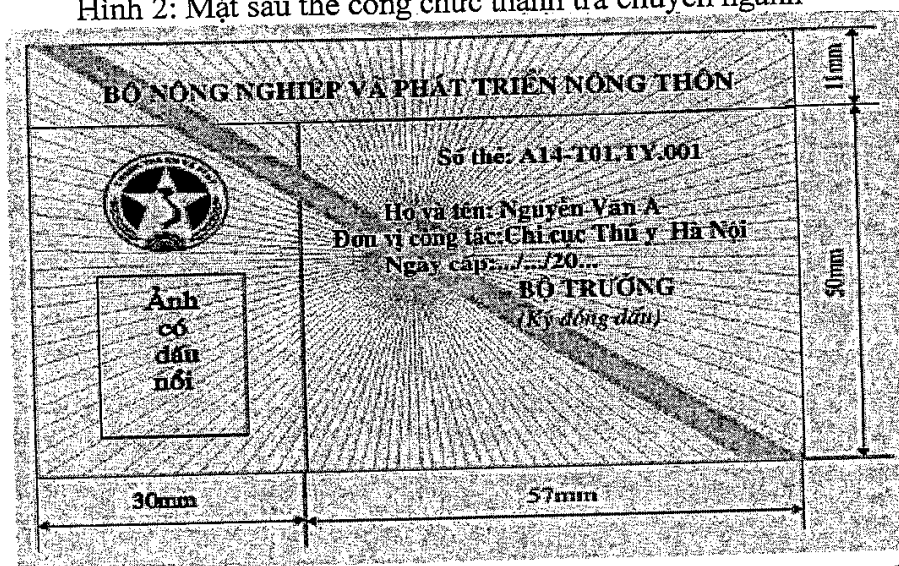
j) Ảnh chân dung của người được cấp thẻ, khổ 23 mm x 30 mm, ở vị trí phía dưới bên trái thẻ, được đóng 1/4 dấu nổi ở góc phải phía dưới ảnh;

k) Hạn sử dụng: Chữ in thường, cỡ chữ 10 phía dưới ảnh.

Hình 1: Mặt trước thẻ công chức thanh tra chuyên ngành



Hình 2: Mặt sau thẻ công chức thanh tra chuyên ngành



II. MÃ THẺ CÔNG CHỨC THANH TRA CHUYÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Mỗi công chức thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn được cấp một mã số thẻ (gọi là mã số thẻ). Mã số thẻ gồm:

1. Nhóm ký tự đầu: A14 là mã số của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

2. Nhóm ký tự tiếp theo:

a) Các Tổng cục, Cục thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành là ký hiệu phần chữ viết tắt tên của lĩnh vực chuyên ngành (xem Bảng 1) và 03 số cuối cùng là số thứ tự của công chức thanh tra chuyên ngành thuộc cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

Ví dụ: A14-TY.012 là: A14: Bộ Nông nghiệp và PTNT; TY: Cục Thú y; 012: Số thứ tự công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành.

b) Các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Gồm mã số của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Bảng 2) theo ký hiệu quy định tại Quyết định số 93/2005/QĐ-BNV ngày 30/8/2005 của Bộ Nội vụ về việc ban hành danh mục mã số các cơ quan nhà nước; tiếp theo là ký hiệu của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo lĩnh vực chuyên ngành (Bảng 1); 03 số cuối cùng là số thứ tự của công chức thanh tra chuyên ngành thuộc cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

Ví dụ: A14-T01.TY.001 là: A14 là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; T01 là: Tp Hà Nội; TY là: Chi Cục Thú y; 001 là: Số thứ tự của công chức thuộc Chi cục Thú y được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành.

Bảng 1: MÃ LĨNH VỰC CHUYÊN NGÀNH

TT	Mã số	Lĩnh vực	Đơn vị áp dụng
1	LN	Lâm nghiệp	Tổng cục Lâm nghiệp; Chi cục Lâm nghiệp.
2	TS	Thủy sản	Tổng cục Thủy sản; Chi cục Thủy sản (bao gồm cả Chi cục Nuôi trồng Thủy sản, Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản).
3	TL	Thủy lợi	Tổng cục Thủy lợi; Chi cục Quản lý Đê điều và Phòng chống lụt bão (Chi cục Đê điều); Chi cục Thủy lợi (Chi cục Thủy lợi và Phòng chống lụt bão).
4	TV	Bảo vệ Thực vật	Cục Bảo vệ thực vật; Chi cục Bảo vệ thực vật.
5	TY	Thú y	Cục Thú y; Chi cục Thú y.
6	CL	Quản lý chất lượng Nông lâm	Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản; Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản

		sản và Thủy sản	và Thủy sản.
7	CN	Chăn nuôi	Cục Chăn nuôi.
8	TT	Trồng trọt	Cục Trồng trọt.
9	CB	Chế biến, Thương mại và Nghề muối	Cục Chế biến Thương mại và Nghề muối,
10	HT hoặc PT	Kinh tế Hợp tác và PTNT	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT (HT); Chi cục Phát triển nông thôn (PT);

**Bảng 2: MÃ SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

TT	Mã số	Sở NN& PTNT tỉnh, thành phố	Ghi chú
1	T01	Thành phố Hà Nội	
2	T02	Thành phố Hồ Chí Minh	
3	T03	Thành phố Hải Phòng	
4	T04	Thành phố Đà Nẵng	
5	T05	Tỉnh Cần Thơ	
6	T10	Tỉnh Hà Giang	
7	T11	Tỉnh Cao Bằng	
8	T12	Tỉnh Lai Châu	
9	T13	Tỉnh Lào Cai	
10	T14	Tỉnh Tuyên Quang	
11	T15	Tỉnh Lạng Sơn	
12	T16	Tỉnh Thái Nguyên	
13	T17	Tỉnh Yên Bái	
14	T18	Tỉnh Sơn La	
15	T19	Tỉnh Phú Thọ	
16	T20	Tỉnh Quảng Ninh	
17	T21	Tỉnh Bắc Giang	
18	T23	Tỉnh Hải Dương	
19	T24	Tỉnh Hòa Bình	
20	T25	Tỉnh Nam Định	
21	T26	Tỉnh Thái Bình	
22	T27	Tỉnh Thanh Hóa	
23	T28	Tỉnh Ninh Bình	
24	T29	Tỉnh Nghệ An	
25	T30	Tỉnh Hà Tĩnh	
26	T31	Tỉnh Quảng Bình	
27	T32	Tỉnh Quảng Trị	
28	T33	Tỉnh Thừa Thiên - Huế	
29	T34	Tỉnh Quảng Nam	
30	T35	Tỉnh Quảng Ngãi	

[Handwritten signature]

31	T36	Tỉnh Kon Tum	
32	T37	Tỉnh Bình Định	
33	T38	Tỉnh Gia Lai	
34	T39	Tỉnh Phú Yên	
35	T40	Tỉnh Đắk Lắk	
36	T41	Tỉnh Khánh Hòa	
37	T42	Tỉnh Lâm Đồng	
38	T43	Tỉnh Bình Dương	
39	T44	Tỉnh Ninh Thuận	
40	T45	Tỉnh Tây Ninh	
41	T49	Tỉnh Bình Thuận	
42	T47	Tỉnh Đồng Nai	
43	T48	Tỉnh Long An	
44	T49	Tỉnh Đồng Tháp	
45	T50	Tỉnh An Giang	
46	T51	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	
47	T52	Tỉnh Tiền Giang	
48	T53	Tỉnh Kiên Giang	
49	T54	Tỉnh Hậu Giang	
50	T55	Tỉnh Bến Tre	
51	T56	Tỉnh Vĩnh Long	
52	T57	Tỉnh Trà Vinh	
53	T58	Tỉnh Sóc Trăng	
54	T59	Tỉnh Cà Mau	
55	T60	Tỉnh Bắc Kạn	
56	T61	Tỉnh Vĩnh Phúc	
57	T62	Tỉnh Bắc Ninh	
58	T63	Tỉnh Hưng Yên	
59	T64	Tỉnh Hà Nam	
60	T65	Tỉnh Bình Phước	
61	T66	Tỉnh Bạc Liêu	
62	T67	Tỉnh Điện Biên	
63	T68	Tỉnh Đắk Nông	



Phụ lục 2. MẪU VẠCH CHỮ V

(Vạch chữ V trên cấp hiệu của công chức thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn)

